

Số: **3630**/LĐTĐXH-KHTC

Hà Nội, ngày **21** tháng **8** năm 2019

V/v xác định nhu cầu, nguồn và phương
thức chi thực hiện mức lương cơ sở
theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP.

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Bộ

Thực hiện Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (gọi tắt là Nghị định số 38/2019/NĐ-CP) và hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 46/2019/TT-BTC ngày 23/7/2019, Bộ yêu cầu các đơn vị trực thuộc báo cáo nhu cầu và nguồn kinh phí để thực hiện điều chỉnh lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị, cụ thể như sau:

1. Về xác định nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở

1.1. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 38/2019/NĐ-CP (sau đây gọi chung là kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở) là số thực có mặt tại thời điểm ngày 01/7/2019, bao gồm biên chế hành chính nhà nước, số lượng người làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước nhà nước đảm bảo chi thường xuyên theo quyết định giao của Bộ Nội vụ và hướng dẫn của Vụ Tổ chức cán bộ.

Nhu cầu thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở không bao gồm:

+ Số đối tượng vượt chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) năm 2019; Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xử lý số biên chế dôi dư theo quy định của pháp luật.

+ Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ quan, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

1.2. Nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP được xác định căn cứ vào: Mức tiền lương cơ sở tăng thêm; hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ; hệ số phụ cấp lương theo chế độ quy định (không kể tiền lương làm vào ban đêm, làm thêm giờ và các khoản phụ cấp bằng mức tuyệt đối); tỷ lệ các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn). Trong đó, cách thức xác định

mức lương, phụ cấp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ và các cơ quan có thẩm quyền.

1.3. Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của các đơn vị bao gồm cả kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư.

1.4. Nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ phụ cấp, trợ cấp tính trên lương, ngạch, bậc hoặc mức lương cơ sở được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và hướng dẫn sau thời điểm ngày 01/7/2019 (nếu có) được tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 và nguồn thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn này.

2. Về xác định nguồn đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định 38/2019/NĐ-CP:

2.1. Xác định nguồn:

2.1.1. Đối với các đơn vị quản lý nhà nước:

- Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2018 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2019 (nếu có).

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu phí (thuộc danh mục phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí) được để lại theo chế độ năm 2019 (phần còn lại sau khi đã sử dụng để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1,21 triệu đồng/tháng lên 1,39 triệu đồng/tháng).

- Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2019 tăng thêm so với dự toán năm 2018 được cấp có thẩm quyền giao.

2.1.2. Đối với các đơn vị sự nghiệp do ngân sách đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo 1 phần chi hoạt động thường xuyên:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2018 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2019 (nếu có).

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2019 (phần còn lại sau khi đã sử dụng để thực hiện đến mức lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng). Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35%.

- Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2019 tăng thêm so với dự toán năm 2018 được cấp có thẩm quyền giao.

2.1.3. Ngân sách trung ương bổ sung kinh phí cho các đơn vị tại điểm 2.1.1 và 2.1.2 trong trường hợp các nguồn kinh phí nêu trên nhỏ hơn nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo quy định tại Mục 1 Công văn này.



2.1.4. Đối với Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng thành phố Hồ Chí Minh: Đơn vị tự cân đối bố trí kinh phí từ dự toán ngân sách nhà nước được giao hàng năm và nguồn thu được để lại theo quy định để thực hiện điều chỉnh lương cơ sở theo quy định (theo công văn số 5360/LĐT BXH-KHTC ngày 29/12/2015 của Bộ).

2.1.5. Trường Cao đẳng Kỹ nghệ II: Đơn vị được quyết định tỷ lệ nguồn thu phải trích lập để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tự bảo đảm nguồn kinh phí điều chỉnh mức tiền lương cơ sở từ nguồn thu của đơn vị, bao gồm cả nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2017 chưa sử dụng (nếu có) theo quy định tại Quyết định số 538/QĐ-TTg ngày 04/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường cao đẳng nghề Kỹ thuật công nghệ thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2019.

2.1.6. Đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên (các Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn, Trung tâm Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động, Trung tâm lao động ngoài nước, Nhà khách Người có công,...): Đơn vị được quyết định tỷ lệ nguồn thu phải trích lập để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tự bảo đảm nguồn kinh phí điều chỉnh mức tiền lương cơ sở từ nguồn thu của đơn vị, bao gồm cả nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2018 chưa sử dụng (nếu có).

2.1.7. Đối với các đơn vị sự nghiệp sử dụng nguồn viện trợ: nguồn chi trả tiền lương tăng thêm sử dụng trong nguồn kinh phí của đơn vị.

2.2. Số thu được để lại theo chế độ quy định tại điểm 2.1.1 và 2.1.2 công văn này không được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp đã được ngân sách nhà nước bảo đảm chi phí cho hoạt động thu. Phạm vi và tỷ lệ trích từ nguồn thu được để lại chú ý một số điểm sau:

- Các đơn vị quản lý nhà nước: sử dụng tối thiểu 40% số thu phí (thuộc danh mục phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí) được để lại theo chế độ.

- Các đơn vị sự nghiệp do ngân sách đảm bảo chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo 1 phần chi thường xuyên:

+ Đối với số thu phí (thuộc danh mục phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí): sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

+ Đối với số thu học phí chính quy: sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ tính trên toàn bộ số thu học phí (bao gồm cả kinh phí được ngân sách nhà nước cấp bù học phí theo quy định).

+ Đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của các cơ sở y tế công lập: sử dụng tối thiểu 35% số thu sau khi trừ các khoản chi phí đã được kết cấu trong giá dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá dịch vụ (chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hóa chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao trực tiếp phục vụ cho người bệnh; chi phí điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường; chi phí duy tu, bảo dưỡng thiết



bị, mua thay thế công cụ, dụng cụ,... và chi phí tiền lương, phụ cấp đã kết cấu trong giá).

+ Đối với số thu dịch vụ, các hoạt động liên doanh liên kết và các khoản thu khác: sử dụng tối thiểu 40% số thu từ các hoạt động trên sau khi trừ các chi phí trực tiếp đã tính vào giá dịch vụ cho các hoạt động này và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

2.3. Kinh phí thực hiện Nghị định số 38/2019/NĐ-CP đối với biên chế, lao động của hệ thống Bảo hiểm thất nghiệp được bảo đảm từ nguồn chi quản lý bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

3. Báo cáo nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 38/2019/NĐ-CP

Các đơn vị trực thuộc Bộ (kể cả các đơn vị đã đảm bảo đủ nguồn để thực hiện) có trách nhiệm báo cáo nhu cầu, nguồn kinh phí để thực hiện Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của cơ quan, đơn vị mình theo biểu mẫu đính kèm Công văn này. Báo cáo và bảng tính lương, các khoản trích theo lương tháng 7 năm 2018, 2019 của đơn vị đề nghị gửi về Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ Tổ chức cán bộ trước ngày 15/9/2019 để tổng hợp, báo cáo Bộ gửi Bộ Tài chính theo quy định.

Các đơn vị dự toán có đơn vị dự toán trực thuộc quy định thời gian báo cáo và tổng hợp nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương của các đơn vị trực thuộc đảm bảo yêu cầu thời hạn báo cáo trên.

4. Phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở

Các đơn vị căn cứ mức lương cơ sở quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, Thông tư số 46/2019/TT-BTC ngày 23/7/2019 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại Công văn này chủ động sử dụng các nguồn theo quy định để thực hiện chi trả tiền lương tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và điều chỉnh phụ cấp, các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở đúng chế độ quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị đơn vị báo cáo về Vụ Kế hoạch - Tài chính (điện thoại 024.38.269.544) để được hướng dẫn thêm./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng (để báo cáo);
- Vụ Tổ chức cán bộ;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH**



Phạm Quang Phụng

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2019

(Kèm theo công văn số: **3630**/LĐTBXH-KHTC ngày **21** / **8** /2019)

DVT: 1.000 đồng

| STT | Nội dung | I. Biên chế | | | | | | II. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 7/2018 theo quy định tại Nghị định số 72/2018/NĐ-CP | | | | | | | | | | III. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 7/2019 theo quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP | | | | | | | | | | IV. Nhu cầu điều chỉnh | | |
|------------------|--|---|---|---|---|---|---|--|------------------------------------|---|--|---|---|--|---|---|----------------------------------|---|--|---|---|----------------------------------|---|---------|---|---------|---|--------------------------------|---------|---------------|
| | | 1. Biên chế năm 2018 được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt | 2. Biên chế thực có mặt đến 01/7/2018 | 3. Biên chế năm 2019 được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt | 4. Biên chế thực có mặt đến 01/7/2019 | Trong đó: | | Tổng số | Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ | Bao gồm: | | | | | | Các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn | Tổng số | Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ | Bao gồm: | | | | | | Trong đó, quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của các đơn vị | | Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định 38/2019/NĐ-CP năm 2019 | | | |
| | | | | | | Số biên chế nghỉ hưu, tính gián trong kỳ báo cáo | Số biên chế bổ sung, tuyển mới trong kỳ báo cáo | | | Các loại phụ cấp | | | | Khác (thâm niên vượt khung, ...) | Các loại phụ cấp (chi tiết từng loại phụ cấp) | | | | | | Các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn | | Trong đó, quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của các đơn vị | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012 | Phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo Nghị định số 54/2011 | Phụ cấp nghề đối với công chức, viên chức tại các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 56/2011 | Phụ cấp thu hút theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP (nếu có) | | Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012 | | | | Phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo Nghị định số 54/2011 | Phụ cấp nghề đối với công chức, viên chức tại các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 56/2011 | Phụ cấp thu hút theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP (nếu có) | Khác (thâm niên vượt khung, ...) | | Tổng số | Trong đó: bảo hiểm thất nghiệp | Tổng số | | Trong đó: bảo hiểm thất nghiệp | | |
| Chức vụ | Trách nhiệm | Khu vực | Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012 | Phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo Nghị định số 54/2011 | Phụ cấp nghề đối với công chức, viên chức tại các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 56/2011 | Phụ cấp thu hút theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP (nếu có) | Khác (thâm niên vượt khung, ...) | Tổng số | Trong đó: bảo hiểm thất nghiệp | Chức vụ | Trách nhiệm | Khu vực | Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012 | Phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo Nghị định số 54/2011 | Phụ cấp nghề đối với công chức, viên chức tại các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 56/2011 | Phụ cấp thu hút theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP (nếu có) | Khác (thâm niên vượt khung, ...) | Tổng số | Trong đó: bảo hiểm thất nghiệp | Tổng số | Trong đó: bảo hiểm thất nghiệp | | | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 4a | 4b | 5=6+7+8 | 6 | 7 | | | | | | 8 | 9 | 10=11+12+13 | 11 | 12 | | | | | | 13 | 14 | 15 | 16=10-5 | 17=16*6 tháng |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | Đơn vị NSNN đảm bảo 1 phần hoặc toàn bộ chi phí | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Quản lý hành chính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Sự nghiệp Khoa học và công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Sự nghiệp Hoạt động kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và Giáo dục nghề nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| V | Sự nghiệp Đảm bảo xã hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | Đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Sự nghiệp Khoa học và công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Sự nghiệp Hoạt động kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2019

(Phụ lục kèm theo công văn số: **3630** /LDTBXH-KHTC ngày **24** / **8** /2019)

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT | Nội dung | Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 38/2019/NĐ-CP năm 2019 | Nguồn điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2019 | | | | Số đề nghị bổ sung để thực hiện tiền lương tăng thêm (nếu có) | Nguồn điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2019 chưa sử dụng hết chuyển sang năm sau (nếu có) |
|------------|---|--|---|--|--|---|---|---|
| | | | Tổng số | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2018 chưa sử dụng hết chuyển sang (nếu có) | Số thu để lại theo chế độ để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2019 | Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể các khoản chi lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2019 tăng thêm so với dự toán năm 2018 được cấp có thẩm quyền giao | | |
| A | B | 1 | 2=3+4+5 | 3 | 4 | 5 | 6=1-2 | 7=2-1 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | |
| A | Đơn vị NSNN đảm bảo 1 phần hoặc toàn bộ chi phí | | | | | | | |
| I | Quản lý hành chính | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | |
| II | Sự nghiệp Khoa học và công nghệ | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | |
| III | Sự nghiệp Hoạt động kinh tế | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | |
| IV | Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và Giáo dục nghề nghiệp | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | |
| V | Sự nghiệp Đảm bảo xã hội | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 38/2019/NĐ-CP năm 2019 | Nguồn điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2019 | | | | Số đề nghị bổ sung để thực hiện tiền lương tăng thêm (nếu có) | Nguồn điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2019 chưa sử dụng hết chuyển sang năm sau (nếu có) |
|------------|---|--|---|--|--|---|---|---|
| | | | Tổng số | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2018 chưa sử dụng hết chuyển sang (nếu có) | Số thu để lại để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2019 | Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể các khoản chi lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2019 tăng thêm so với dự toán năm 2018 được cấp có thẩm quyền giao | | |
| A | B | 1 | 2=3+4+5 | 3 | 4 | 5 | 6=1-2 | 7=2-1 |
| B | Đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí | | | | | | | |
| I | Sự nghiệp Khoa học và công nghệ | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | |
| II | Sự nghiệp Hoạt động kinh tế | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | |
| III | Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và Giáo dục nghề nghiệp | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | |
| IV | Sự nghiệp Đảm bảo xã hội | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | |

..., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2019 CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

(Phụ lục kèm theo công văn số: 3630/LĐTBXH-KHTC ngày 21 / 8 /2019)

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT | Nội dung | Nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP năm 2019 | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2019 (nếu có) | Số thu được để lại theo chế độ | | | | | Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể các khoản chi lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2019 tăng thêm so với dự toán năm 2018 được cấp có thẩm quyền giao | Số đề nghị bổ sung để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2019 (nếu có) | Nguồn điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2019 chưa sử dụng hết chuyển sang năm sau (nếu có) |
|------------|---|--|---|--|---------------------------------------|--|---|---|---|--|---|
| | | | | Số thu phí, dịch vụ thực hiện năm 2018 | Số thu phí, dịch vụ kế hoạch năm 2019 | Số thu được để lại theo chế độ năm 2019 để thực hiện điều chỉnh tiền lương | Số đã sử dụng để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở đến 1,39 triệu đồng/tháng | Số thu được để lại theo chế độ để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2019 | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=5-6 | 8 | 9=1-2-7-8 | 10=2+7+8-1 |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | |
| A | Đơn vị NSNN đảm bảo 1 phần hoặc toàn bộ chi phí | | | | | | | | | | |
| I | Sự nghiệp Khoa học và công nghệ | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| II | Sự nghiệp Hoạt động kinh tế | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| III | Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và Giáo dục nghề nghiệp | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| IV | Sự nghiệp Đảm bảo xã hội | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| B | Đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí | | | | | | | | | | |
| I | Sự nghiệp Khoa học và công nghệ | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| II | Sự nghiệp Hoạt động kinh tế | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| III | Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và Giáo dục nghề nghiệp | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| IV | Sự nghiệp Đảm bảo xã hội | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP năm 2019 | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2019 (nếu có) | Số thu được để lại theo chế độ | | | | | Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể các khoản chi lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2019 tăng thêm so với dự toán năm 2018 được cấp có thẩm quyền giao | Số đề nghị bổ sung để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2019 (nếu có) | Nguồn điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2019 chưa sử dụng hết chuyển sang năm sau (nếu có) |
|-----|------------|--|---|--|---------------------------------------|--|---|---|---|--|---|
| | | | | Số thu phí, dịch vụ thực hiện năm 2018 | Số thu phí, dịch vụ kế hoạch năm 2019 | Số thu được để lại theo chế độ năm 2019 để thực hiện điều chỉnh tiền lương | Số đã sử dụng để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở đến 1,39 triệu đồng/tháng | Số thu được để lại theo chế độ để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2019 | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=5-6 | 8 | 9=1-2-7-8 | 10=2+7+8-1 |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |

..., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP NĂM 2019 CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH

(Phụ lục kèm theo công văn số: 3630 /LĐTBXH-KHTC ngày 21 / 8 /2019)

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT | Nội dung | Nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP năm 2019 | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2019 (nếu có) | Số thu được để lại theo chế độ | | | | | Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể các khoản chi lương, phụ cấp theo tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2019 tăng thêm so với dự toán năm 2018 được cấp có thẩm quyền giao | Số đề nghị bổ sung để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2019 (nếu có) | Nguồn điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2019 chưa sử dụng hết chuyển sang năm sau (nếu có) |
|-----|---------------------------|--|---|--------------------------------|------------------------------|--|--|---|---|--|---|
| | | | | Số thu phí thực hiện năm 2018 | Số thu phí kế hoạch năm 2019 | Số thu được để lại theo chế độ năm 2019 để thực hiện điều chỉnh tiền lương | Số đã sử dụng để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1,21 triệu đồng/tháng đến 1,39 triệu đồng/tháng | Số thu được để lại theo chế độ để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2019 | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=5-6 | 8 | 9=1-2-7-8 | 10=2+7+8-1 |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | |
| | Quản lý hành chính | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | |

..., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)